

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN
TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ
GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Tên Công ty: Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An

Tên viết tắt: LAWACO

Địa chỉ trụ sở chính: 250 Hùng Vương, P4, TPTA, Long An

Điện thoại: 072.3825.114

Fax: 072.3826.040

Website: www.lawaco.com.vn

Người được ủy quyền CBTT: Võ Minh Thái

Chức danh: Trưởng Ban kiểm soát

Loại thông tin công bố:

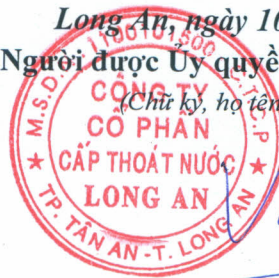
Định kỳ 24h 72h Theo yêu cầu Khác

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét, từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 10/8/2018 tại Website: <http://lawaco.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết những thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung thông tin đã công bố.

Long An, ngày 10 tháng 8 năm 2018
Người được Ủy quyền Công bố thông tin
(Chữ ký, họ tên và đóng dấu)



Võ Minh Thái

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LONG AN
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018

Tháng 8 năm 2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 26

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Quốc Thắng	Chủ tịch
Ông Võ Trung Cang	Thành viên
Ông Nguyễn Bảo Tùng	Thành viên
Ông Ngô Đức Vũ	Thành viên
Ông Lê Tuấn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Võ Trung Cang	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bảo Tùng	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo Pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Phạm Quốc Thắng, chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính được lập tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Theo ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/6/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc,



PHẠM QUỐC THẮNG

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Long An, ngày 10 tháng 8 năm 2018

Số: 088 /VACO/BCSX.HCM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10/01/2018, từ trang 04 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc độc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Chữ Mạnh Hoan
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1403-2018-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Tp. HCM, ngày 10/01/2018

Văn phòng Hà Nội
Tầng 12A tòa nhà TCT 319, số 63 Lê Văn Lương
P. Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: (84-4) 3577 0781
Fax: (84-4) 3577 0787

Văn phòng Đồng Nai
Số 79 đường Hà Huy Giáp, P. Quyết Thắng
Tp. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Tel: (84-61) 382 8560
Fax: (84-61) 382 8560

Văn phòng Hải Phòng
499 Quán Toan, P. Quán Toan
Q. Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng
Tel: (84-31) 353 4655
Fax: (84-31) 353 4316

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		46.124.970.985	37.353.350.182
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	25.079.253.639	21.104.617.370
1. Tiền	111		9.209.955.092	5.245.958.572
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.869.298.547	15.858.658.798
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.881.943.570	1.481.290.679
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	1.385.770.354	127.684.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	1.433.596.616	274.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.062.576.600	1.079.606.679
III. Hàng tồn kho	140	8	16.603.824.056	13.499.254.224
1. Hàng tồn kho	141		16.603.824.056	13.499.254.224
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		559.949.720	1.268.187.909
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		334.116.038	374.872.434
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	9	225.833.682	893.315.475
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		230.858.921.916	235.226.063.545
I. Tài sản cố định	220		217.090.548.219	224.442.683.048
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	215.264.700.562	222.758.079.488
- Nguyên giá	222		408.854.939.306	404.063.608.312
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(193.590.238.744)	(181.305.528.824)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	1.825.847.657	1.684.603.560
- Nguyên giá	228		2.124.549.240	1.959.549.240
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(298.701.583)	(274.945.680)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.802.496.001	213.813.636
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	2.802.496.001	213.813.636
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	695.189.650	695.189.650
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		695.189.650	695.189.650
IV. Tài sản dài hạn khác	260		10.270.688.046	9.874.377.211
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	10.270.688.046	9.874.377.211
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		276.983.892.901	272.579.413.727

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		110.778.615.983	123.789.195.427
I. Nợ ngắn hạn	310		26.205.254.145	33.775.833.589
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	9.059.628.733	5.258.334.519
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		15.561.133	15.561.133
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	9	628.755.954	852.409.323
4. Phải trả người lao động	314		2.306.018.426	2.239.656.868
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	1.462.861.454	1.997.041.094
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	1.007.569.163	9.076.390.994
7. Vay và nợ ngắn hạn	320	18	10.880.000.000	10.630.000.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	19	888.795.624	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(43.936.342)	3.706.439.658
II. Nợ dài hạn	330		84.573.361.838	90.013.361.838
1. Phải trả dài hạn khác	337	17	2.699.285.000	2.699.285.000
2. Vay và nợ dài hạn	338	18	81.874.076.838	87.314.076.838
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		166.205.276.918	148.790.218.300
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	166.205.276.918	148.790.218.300
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		122.000.000.000	122.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		122.000.000.000	122.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		26.546.218.300	26.790.218.300
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.659.058.618	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17.659.058.618	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		276.983.892.901	272.579.413.727



Phạm Quốc Thắng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Long An, ngày 10 tháng 8 năm 2018

Nguyễn Quốc Phong
Kế toán trưởng

Trần Thị Kim Hương
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số kỳ này	Số kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	72.426.936.868	60.891.152.177
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01)	10		72.426.936.868	60.891.152.177
3. Giá vốn hàng bán	11	23	41.145.154.318	40.025.471.287
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		31.281.782.550	20.865.680.890
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	240.656.530	250.972.910
6. Chi phí tài chính	22	26	2.619.729.756	2.694.081.870
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.619.729.756	2.694.081.870
7. Chi phí bán hàng	25	27	2.770.716.306	2.770.494.828
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	6.544.530.310	6.817.298.177
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		19.587.462.708	8.834.778.925
10. Thu nhập khác	31		261.688.582	104.126.378
11. Chi phí khác	32		177.052.296	137.101.600
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		84.636.286	(32.975.222)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		19.672.098.994	8.801.803.703
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	2.004.040.376	880.180.370
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		17.668.058.618	7.921.623.333
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	1.448	649



Phạm Quốc Thắng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Long An, ngày 10 tháng 8 năm 2018

Nguyễn Quốc Phong
Kế toán trưởng

Trần Thị Kim Hương
Người lập biểu

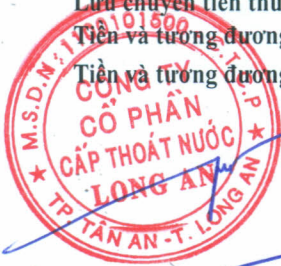
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Số kỳ này	Số kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	19.672.098.994	8.801.803.703
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	12.308.465.823	12.001.039.723
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(240.656.530)	(250.972.910)
- Chi phí lãi vay	6	2.619.729.756	2.694.081.870
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi Vốn lưu động	8	34.359.638.043	23.245.952.386
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	9	(2.585.730.177)	2.053.476.331
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(5.852.815.833)	(2.299.926.335)
- Tăng/ (Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.422.526.138	(964.218.312)
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(396.310.835)	624.868.484
- Tiền lãi vay đã trả	13	(2.670.191.295)	(2.745.436.464)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(860.312.414)	(802.002.346)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(4.003.376.000)	(2.474.263.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	19.413.427.627	16.638.450.744
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.065.432.728)	(6.797.350.466)
2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(75.200.000)
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	240.656.530	250.972.910
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.824.776.198)	(6.621.577.556)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	1.500.639.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.190.000.000)	(4.940.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.424.015.160)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(12.614.015.160)	(3.439.361.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	3.974.636.269	6.577.512.188
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	21.104.617.370	18.018.693.851
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	25.079.253.639	24.596.206.039



Phạm Quốc Thắng
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị
 Long An, ngày 10 tháng 8 năm 2018

Nguyễn Quốc Phong
 Kế toán trưởng

Trần Thị Kim Hương
 Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty TNHH MTV Cấp nước Long An theo Quyết định số 1429/QĐ-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2013 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Long An. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 1100101500 đăng ký lần đầu ngày 12/7/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp và Giấy Chứng nhận đăng ký thay đổi lần 05 ngày 30/6/2016.

Vốn điều lệ của Công ty là: 122.000.000.000 VND.

Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 30/6/2018 là 146 người (tại ngày 01/01/2018 là 145 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Khai thác và cung cấp nước sạch (trên địa bàn thành phố Tân An và một số khu công nghiệp trong tỉnh); sản xuất nước uống đóng chai;
- Tư vấn, thiết kế, lập dự toán các công trình lắp đặt hệ thống đường ống cung cấp nước, thoát nước;
- Kinh doanh các loại vật tư - thiết bị cấp nước;
- Quản lý và lắp đặt hệ thống đường ống thoát nước;
- Thi công hệ thống cấp thoát nước;
- Kinh doanh nước uống đóng chai;
- Dịch vụ khoan giếng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tên công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Nước DNP Long An	Long An	25	25	Đầu tư hạ tầng

2. KỲ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

2. KỶ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chủ tịch Hội Đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành.

b) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài mục a trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 45
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm, phân bổ theo năm, phân bổ lần đầu tiên kể từ năm phát sinh chi phí sửa chữa lớn.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn Điều lệ thực góp của các cổ đông; Vốn bổ sung hàng năm từ lợi nhuận của Công ty.

Phân phối lợi nhuận của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông, quy định của Quy chế quản lý tài chính của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty xác định, ngành nghề của Công ty đáp ứng các điều kiện để hưởng chính sách khuyến khích phát triển xã hội hóa, do đó thu nhập từ hoạt động trong lĩnh vực xã hội hóa được ưu đãi về thuế suất thuế TNDN theo quy định tại khoản 3, điều 19, thông tư số 123/2012/TT-BTC. Công ty được hưởng mức thuế suất ưu đãi 10% cho hoạt động trong lĩnh vực xã hội hóa trong suốt thời gian hoạt động.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.378.725.884	772.467.098
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.831.229.208	4.473.491.474
Các khoản tương đương tiền (i)	15.869.298.547	15.858.658.798
Cộng	<u>25.079.253.639</u>	<u>21.104.617.370</u>

- (i) Tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 01 tháng tại Ngân hàng TMCP An Bình – CN Long An, số tiền là 3.306.440.688 VND (tại 31/12/2017 là 3.228.214.918 VND) và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Long An, số tiền là 12.562.857.859 VND (tại 31/12/2017 là 12.630.443.880 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Khách hàng cung cấp nước	756.606.239	-
Khách hàng khác	629.164.115	127.684.000
Cộng	1.385.770.354	127.684.000

6. TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Hệ thống phòng thí nghiệm	102.500.000	116.000.000
Tư vấn lập đồ án quy hoạch chi tiết 1/500 Khu vực Hồ Bảo Định	150.000.000	128.000.000
Công ty TNHH MTV VH&DL Hòa Xuân	668.265.000	-
Người bán khác	512.831.616	30.000.000
Cộng	1.433.596.616	274.000.000

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	1.062.576.600	-	1.079.606.679	-
Tạm ứng	698.020.000	-	345.820.000	-
Phải thu thuế thu nhập cá nhân của người lao động;	132.315.937	-	510.766.998	-
Phải thu ngắn hạn khác	232.240.663	-	223.019.681	-
Cộng	1.062.576.600	-	1.079.606.679	-

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	16.603.824.056	-	13.499.254.224	-
Cộng	16.603.824.056	-	13.499.254.224	-

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

a) Phải thu	Số đầu kỳ	Cán trừ số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp dư trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	893.315.475	893.315.475	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	225.833.682	225.833.682
Cộng	893.315.475	893.315.475	225.833.682	225.833.682
b) Phải nộp	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.110.724.901	860.312.414	250.412.487
Thuế thu nhập cá nhân	491.463.990	468.839.778	960.303.768	-
Thuế tài nguyên	360.945.333	2.231.257.601	2.213.859.467	378.343.467
Cộng	852.409.323	3.810.822.280	4.034.475.649	628.755.954

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu kỳ	209.289.099.892	26.198.495.402	167.531.416.081	1.044.596.937	404.063.608.312
- Mua trong kỳ	-	-	-	352.000.000	352.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	229.500.000	4.209.830.994	-	4.439.330.994
Số cuối kỳ	209.289.099.892	26.427.995.402	171.741.247.075	1.396.596.937	408.854.939.306
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu kỳ	103.774.191.076	17.105.204.831	60.034.909.096	391.223.821	181.305.528.824
- Khấu hao trong kỳ	5.848.531.800	1.177.130.380	5.061.169.971	197.877.769	12.284.709.920
Số cuối kỳ	109.622.722.876	18.282.335.211	65.096.079.067	589.101.590	193.590.238.744
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu kỳ	105.514.908.816	9.093.290.571	107.496.506.985	653.373.116	222.758.079.488
Số cuối kỳ	99.666.377.016	8.145.660.191	106.645.168.008	807.495.347	215.264.700.562

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 23.808.957.233 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 22.811.132.233 VND).

Một số tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải truyền dẫn đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay (xem thuyết minh số 18) với nguyên giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 58.482.452.207 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 34.613.622.677 VND).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu kỳ	1.477.835.000	375.106.000	106.608.240	1.959.549.240
- Mua trong kỳ	-	165.000.000	-	165.000.000
Số cuối kỳ	1.477.835.000	540.106.000	106.608.240	2.124.549.240
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số đầu kỳ	-	251.665.668	23.280.012	274.945.680
- Khấu hao trong kỳ	-	19.875.901	3.880.002	23.755.903
Số cuối kỳ	-	271.541.569	27.160.014	298.701.583
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số đầu kỳ	1.477.835.000	123.440.332	83.328.228	1.684.603.560
Số cuối kỳ	1.477.835.000	268.564.431	79.448.226	1.825.847.657

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất cho các khu đất tại: 292m² đất thuộc thửa 907 thuộc phường Tân Khánh – Tân An – Long An; 239m² đất thuộc thửa 306 thuộc phường 4 – Tân An – Long An và 152m² đất thuộc một phần thửa 410, 411 thuộc phường 4 – Tân An – Long An đều là quyền sử dụng đất lâu dài (không xác định thời hạn) do vậy không trích khấu hao tài sản cố định hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

12. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang		
Công trình TL834 Km0+00 - Km03+900 - hai bên tuyến	-	171.313.636
Công trình : Tuyến ống 400 dọc bờ kè sông Bảo Định (từ Nhà máy Tân An - cầu Tân An)	820.421.820	-
Công trình khác	1.982.074.181	42.500.000
Cộng	<u><u>2.802.496.001</u></u>	<u><u>213.813.636</u></u>

Tình hình biến động tài sản dở dang dài hạn trong kỳ:

Số đầu kỳ	213.813.636
Tăng trong kỳ	7.028.013.359
Kết chuyển vào tài sản cố định trong kỳ	(4.439.330.994)
Số cuối kỳ	<u><u>2.802.496.001</u></u>

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	<u>Số cuối kỳ</u>			<u>Số đầu kỳ</u>		
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	695.189.650	(i)	-	695.189.650	(i)	-
Cộng	<u><u>695.189.650</u></u>		<u><u>-</u></u>	<u><u>695.189.650</u></u>		<u><u>-</u></u>

(i) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Thông tin chi tiết về công ty liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
	%	%	%	%
Công ty CP Đầu tư Hạ Tầng Nước DNP Long An	25%	25%	25%	25%

Hiện tại, Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Nước DNP Long An đang trong giai đoạn đầu tư.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn, cải tạo	10.270.688.046	9.874.377.211
Cộng	<u><u>10.270.688.046</u></u>	<u><u>9.874.377.211</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</i>				
Công ty CP Nhựa Đồng Nai	2.141.036.289	2.141.036.289	446.971.855	446.971.855
Phải trả người bán khác	6.918.592.444	6.918.592.444	4.811.362.664	4.811.362.664
Cộng	9.059.628.733	9.059.628.733	5.258.334.519	5.258.334.519

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
- Trích trước chi phí lãi vay	853.669.443	904.130.982
- Các khoản trích trước khác	609.192.011	1.092.910.112
Cộng	1.462.861.454	1.997.041.094

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	59.874.240	-
Phải trả cổ tức cho bên liên quan	142.684.087	7.322.699.247
Phải trả UBND tỉnh Long An (Đại diện là Sở tài chính tỉnh Long An) - Bên liên quan	350.000.000	1.050.000.000
Công trình TL827 - Đình Thiệu Sơn (Bệnh Viện Sản Nhi)	-	543.000.000
Phải trả ngắn hạn khác	455.010.836	160.691.747
b) Dài hạn	2.699.285.000	2.699.285.000
Phải trả UBND tỉnh Long An (Đại diện là Sở tài chính tỉnh Long An) - Bên liên quan	2.699.285.000	2.699.285.000
Cộng	3.706.854.163	11.775.675.994

18. VAY VÀ NỢ

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	7.420.000.000	7.420.000.000	3.215.000.000	4.205.000.000	6.430.000.000	6.430.000.000
Quỹ Đầu tư và Phát triển tỉnh Long An	3.460.000.000	3.460.000.000	1.975.000.000	1.235.000.000	4.200.000.000	4.200.000.000
b) Vay dài hạn	81.874.076.838	81.874.076.838	5.440.000.000	-	87.314.076.838	87.314.076.838
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (i)	60.123.076.838	60.123.076.838	4.205.000.000	-	64.328.076.838	64.328.076.838
Quỹ Đầu tư và Phát triển Long An (ii)	21.751.000.000	21.751.000.000	1.235.000.000	-	22.986.000.000	22.986.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

18. VAY VÀ NỢ (Tiếp theo)

- (i) Khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam theo hợp đồng vay số 01/TDNN.2004 ngày 22/3/2004, Phụ lục số 01PL/TDNN.2006 ngày 31/3/2006, Phụ lục số 02PL/TDNN.2007 ngày 12/7/2007 và Phụ lục số 03/2010/HĐODA-NHPTVN năm 2010, Hợp đồng sửa đổi bổ sung lần 5 số 10/2016/HĐODASĐBS-NHPT ngày 16/02/2016, mục đích vay để đầu tư dự án Nhà máy nước ngầm thị xã Tân An, thời hạn vay 25 năm, với lãi suất vay là 4,8%/năm. Đây là khoản vay tín dụng ODA của Đan Mạch. Tại ngày 30/6/2018 giá trị khoản vay gốc cho hợp đồng vay này là 67.543.076.838 VND.
- (ii) Khoản vay Quỹ Đầu tư và Phát triển theo:
- Phụ lục hợp đồng vay số 03/PL.HĐTD.2015 ngày 03/4/2015 cho Hợp đồng vay số 16/2014.HĐTD ngày 08/10/2014 với số tiền vay hạn mức là 4.328.000.000 VND, với mục đích vay để đầu tư xây dựng tuyến ống cấp nước D300 Tỉnh lộ 832, thời hạn vay 11 năm, với lãi suất vay là 5,8%/năm. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản là tuyến ống cấp nước D300 Tỉnh lộ 832 theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2014/HDTCTS-QDTPT ngày 08/10/2014. Tại ngày 30/6/2018, giá trị khoản vay gốc cho hợp đồng vay này là 2.059.000.000 VND.
 - Hợp đồng vay số 14/2015.HĐTD ngày 26/6/2015 với số tiền vay hạn mức là 21.000.000.000 VND, mục đích vay để đầu tư xây dựng giảm thất thoát nước mạng lưới cấp nước dịch vụ thành phố Tân An, tỉnh Long An. Thời hạn vay 08 năm, với lãi suất vay là 6,95%/năm. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản bao gồm tài sản hình thành sau đầu tư và tài sản khác gắn liền với tài sản hình thành sau đầu tư. Tại ngày 30/6/2018, giá trị khoản vay gốc cho hợp đồng vay này là 16.500.000.000 VND.
 - Hợp đồng vay số 05/2017.HĐTD ngày 10/03/2017 với số tiền vay hạn mức là 8.000.000.000 VND, mục đích vay để đầu tư xây dựng và lắp đặt thiết bị giai đoạn 1 của dự án Tuyến ống cấp nước đường tỉnh 832, huyện Tân Trụ, tỉnh Long An (đoạn từ ngã 3 cầu Nhum, xã An Nhựt Tân đến xã Nhựt Ninh, huyện Tân Trụ, tỉnh Long An). Thời hạn vay 08 năm, với lãi suất vay là 5,8%/năm. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản bao gồm tài sản hình thành sau đầu tư và tài sản khác gắn liền với tài sản hình thành sau đầu tư. Tại ngày 30/6/2018, giá trị khoản vay gốc cho hợp đồng vay này là 6.652.000.000 VND.

Các khoản vay được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả trong một năm	10.880.000.000	10.630.000.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	43.529.000.000	45.672.000.000
Sau năm năm	38.345.076.838	41.642.076.838
Cộng	92.754.076.838	97.944.076.838
Trừ: số phải trả trong vòng 01 năm (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	10.880.000.000	10.630.000.000
Số phải trả sau 12 tháng	81.874.076.838	87.314.076.838

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Dự phòng phải trả ngắn hạn là chi phí sửa chữa lớn ước tính trong 6 tháng năm 2018 của những TSCĐ đặc thù do việc sửa chữa lớn có tính chu kỳ, Công ty trích trước chi phí sửa chữa dựa vào dự toán kế hoạch đầu năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	122.000.000.000	18.940.069.964	-	140.940.069.964
Lãi /(lỗ) trong năm	-	-	18.998.685.421	18.998.685.421
Trích quỹ trong năm	-	7.850.148.336	(11.642.685.421)	(3.792.537.085)
Trích cổ tức trong năm	-	-	(7.320.000.000)	(7.320.000.000)
Thù lao HĐQT và BKS	-	-	(36.000.000)	(36.000.000)
Số dư đầu kỳ này	122.000.000.000	26.790.218.300	-	148.790.218.300
Lãi /(lỗ) trong kỳ	-	-	17.668.058.618	17.668.058.618
Giảm trong năm (ii)	-	(244.000.000)	-	(244.000.000)
Thù lao HĐQT và BKS (i)	-	-	(9.000.000)	(9.000.000)
Số dư cuối kỳ này	122.000.000.000	26.546.218.300	17.659.058.618	166.205.276.918

- (i) Công ty tạm chi thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát theo nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên 2018 ngày 23/4/2018.
- (ii) Điều chỉnh giảm Quỹ Đầu tư phát triển theo Tờ trình số 875/TTr-STC ngày 28/3/2018 đã được Chủ sở hữu phê duyệt.

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.200.000	12.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.200.000	12.200.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.200.000	12.200.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.200.000	12.200.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.200.000	12.200.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

	Số vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Cổ phần Nhà nước - UBND tỉnh Long An	73.200.000.000	60,0%	73.200.000.000	60,0%
Công ty CP Nhựa Đồng Nai	15.050.000.000	12,3%	15.050.000.000	12,3%
Công ty CP Đầu tư ngành nước DNP	30.274.400.000	24,8%	31.224.400.000	25,6%
Cổ đông khác	3.475.600.000	2,8%	2.525.600.000	2,1%
Cộng	122.000.000.000	100%	122.000.000.000	100%

Cổ tức thực tế được thanh toán trong kỳ này là 7.424.015.160 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

21. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN

Hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch và đường ống cho việc cung cấp nước sạch chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các doanh thu khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu toàn Công ty. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc tin rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất kinh doanh nước sạch và đường ống cung cấp nước sạch trong một khu vực địa lý, vì vậy không trình bày thêm thông tin bộ phận.

22. DOANH THU

	<u>Số kỳ này</u>	<u>Số kỳ trước</u>
	VND	VND
Doanh thu cung cấp nước	68.843.756.125	56.740.828.778
Doanh thu lắp đặt đường ống	3.583.180.743	4.150.323.399
Cộng	<u>72.426.936.868</u>	<u>60.891.152.177</u>

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Số kỳ này</u>	<u>Số kỳ trước</u>
	VND	VND
Giá vốn cung cấp nước	38.391.131.912	36.488.913.906
Giá vốn lắp đặt đường ống	2.754.022.406	3.536.557.381
Cộng	<u>41.145.154.318</u>	<u>40.025.471.287</u>

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Số kỳ này</u>	<u>Số kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.554.929.287	9.780.650.495
Chi phí nhân công	14.565.140.109	13.805.845.205
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.308.465.823	12.001.039.723
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.841.453.802	7.272.009.331
Chi phí khác bằng tiền	6.147.539.561	5.601.370.593
Cộng	<u>50.417.528.582</u>	<u>48.460.915.347</u>

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Số kỳ này</u>	<u>Số kỳ trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	240.656.530	250.972.910
Cộng	<u>240.656.530</u>	<u>250.972.910</u>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Số kỳ này</u>	<u>Số kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.619.729.756	2.694.081.870
Cộng	<u>2.619.729.756</u>	<u>2.694.081.870</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Số kỳ này VND	Số kỳ trước VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	4.070.868.213	3.670.265.432
Chi phí đồ dùng văn phòng	52.001.696	42.900.885
Chi phí khấu hao TSCĐ	147.606.642	150.322.475
Chi phí dịch vụ mua ngoài	75.812.635	66.710.948
Thuế, phí, lệ phí	10.995.701	14.820.000
Các khoản chi phí QLDN khác	2.187.245.423	2.872.278.437
Cộng	6.544.530.310	6.817.298.177
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	2.980.390.472	2.492.379.003
Chi phí dụng cụ, đồ dùng (i)	(209.674.166)	278.115.825
Cộng	2.770.716.306	2.770.494.828

- (i) Trong đó bao gồm khoản hoàn nhập chi phí vật tư xuất dùng trong năm trước do không sử dụng hết liên quan đến hoạt động thay thế định kỳ cho các đồng hồ đã sử dụng từ 5 năm trở lên hoặc có số đo trên 5000 m3 với số tiền là 927.681.454 VND.

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Số kỳ này VND	Số kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế	2.004.040.376	1.173.248.355
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.004.040.376	1.173.248.355

Chi tiết phát sinh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
Lợi nhuận trước thuế	19.672.098.994	8.801.803.703
Thu nhập chịu thuế	19.672.098.994	8.801.803.703
Thu nhập chịu thuế chịu thuế suất 20%	368.304.769	-
Thu nhập chịu thuế chịu thuế suất 10%	19.303.794.225	8.801.803.703
Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.004.040.376	880.180.370

Công ty áp dụng mức thuế suất ưu đãi 10% cho hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực xã hội hóa, mức thuế suất này được công ty áp dụng từ ngày 01/01/2016.

Công ty xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá lợi nhuận kế toán không có sự khác biệt đáng kể so với lợi nhuận cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Số kỳ này VND	Số kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	17.668.058.618	7.921.623.333
Trừ Quỹ khen thưởng phúc lợi đã trích	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	17.668.058.618	7.921.623.333
Số cổ phiếu bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	12.200.000	12.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1448	649
Mệnh giá mỗi cổ phiếu	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

30. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Theo Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17/07/2017 về việc Quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, có hiệu lực từ ngày 01/09/2017, theo đó Công ty sẽ phát sinh một khoản chi phí liên quan đến việc cấp quyền khai thác tài nguyên nước. Theo tính toán của Công ty, tổng số tiền sẽ được kê khai nộp là 3.523.690.080 VND, trong đó, chi phí ước tính phân bổ cho năm 2017 là: 256.167.792 VND; 6 tháng đầu năm 2018 là: 383.191.992 VND. Tuy nhiên, cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này chưa có hướng dẫn cụ thể từ cơ quan có thẩm quyền. Do vậy, Công ty chưa có ghi nhận nào trong báo cáo tài chính liên quan đến khoản phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước nêu trên.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm vốn điều lệ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc giữa niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Các khoản vay	92.754.076.838	97.944.076.838
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	25.079.253.639	21.104.617.370
Nợ thuần	67.674.823.199	76.839.459.468
Vốn chủ sở hữu	166.205.276.918	148.790.218.300
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,41	0,52

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.079.253.639	21.104.617.370	25.079.253.639	21.104.617.370
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.750.326.954	1.207.290.679	1.750.326.954	1.207.290.679
Đầu tư tài chính dài hạn	695.189.650	695.189.650	695.189.650	695.189.650
Tổng cộng	27.524.770.243	23.007.097.699	27.524.770.243	23.007.097.699
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	92.754.076.838	97.944.076.838	92.754.076.838	97.944.076.838
Phải trả người bán và phải trả khác	12.766.482.896	17.034.010.513	12.766.482.896	17.034.010.513
Chi phí phải trả	1.462.861.454	1.997.041.094	1.462.861.454	1.997.041.094
Tổng cộng	106.983.421.188	116.975.128.445	106.983.421.188	116.975.128.445

Công ty xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo như thuyết minh số 3, do Thông tư số 210/2009/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 2 - 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.079.253.639	-	-	25.079.253.639
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.750.326.954	-	-	1.750.326.954
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	695.189.650	695.189.650
Tổng cộng	26.829.580.593	-	695.189.650	27.524.770.243
Số cuối kỳ				
Các khoản vay	10.880.000.000	43.529.000.000	38.345.076.838	92.754.076.838
Phải trả người bán và phải trả khác	10.067.197.896	2.800.000.000	(100.715.000)	12.766.482.896
Chi phí phải trả	1.462.861.454	-	-	1.462.861.454
Tổng cộng	22.410.059.350	46.329.000.000	38.244.361.838	106.983.421.188
Chênh lệch thanh khoản thuần	4.419.521.243	(46.329.000.000)	(37.549.172.188)	(79.458.650.945)
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 2 - 5 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND	VND
Số đầu kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.104.617.370	-	-	21.104.617.370
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.207.290.679	-	-	1.207.290.679
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	695.189.650	695.189.650
Tổng cộng	22.311.908.049	-	695.189.650	23.007.097.699
Số đầu kỳ				
Các khoản vay	10.630.000.000	45.672.000.000	41.642.076.838	97.944.076.838
Phải trả người bán và phải trả khác	14.334.725.513	2.800.000.000	(100.715.000)	17.034.010.513
Chi phí phải trả	1.997.041.094	-	-	1.997.041.094
Tổng cộng	26.961.766.607	48.472.000.000	41.541.361.838	116.975.128.445
Chênh lệch thanh khoản thuần	(4.649.858.558)	(48.472.000.000)	(40.846.172.188)	(93.968.030.746)

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp, Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền từ hoạt động kinh doanh để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trọng yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
UBND tỉnh Long An	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP	Cổ đông lớn
Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt	

Ngoài các số dư với bên liên quan đã được trình bày trong các thuyết minh số 14, 17, 20; trong kỳ, Công ty còn có các giao dịch trọng yếu sau với bên liên quan:

	<u>Số kỳ này</u>	<u>Số kỳ trước</u>
	VND	VND
UBND tỉnh Long An		
Nhận cổ tức	4.538.400.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP		
Nhận cổ tức	1.877.012.800	-

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Thù lao của Hội đồng Quản trị và Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Số kỳ này</u>	<u>Số kỳ trước</u>
	VND	VND
Lương, thưởng	515.460.000	659.595.006
Thù lao Hội đồng quản trị	72.000.000	72.000.000

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 1.731.334.630 VND, là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả. Ngoài ra, tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ cũng không bao gồm 2.748.246.001 VND, là số tiền kết chuyển từ hàng tồn kho vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ, một khoản tiền tương ứng cũng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm hàng tồn kho.



Phạm Quốc Thắng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Long An, ngày 10 tháng 8 năm 2018

Nguyễn Quốc Phong
Kế toán trưởng

Trần Thị Kim Hương
Người lập biểu